

Phân biệt thì Hiện tại Hoàn thành và Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn

Trong ngữ pháp tiếng Anh, việc phân biệt thì Hiện tại Hoàn thành (Present Perfect) và Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn (Present Perfect Continuous) thường gây nhầm lẫn cho học sinh. Cả hai thì đều diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và có liên quan đến hiện tại. Tuy nhiên, chúng có sự khác biệt rõ rệt về cách nhấn mạnh và ý nghĩa. Tài liệu này sẽ giúp bạn nắm vững cách sử dụng của từng thì.

1. Thì Hiện tại Hoàn thành (Present Perfect Simple)

Thì này được dùng để nói về một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại, hoặc để nói về kinh nghiệm, trải nghiệm.

a. Cấu trúc

- Câu khẳng định: **S + have/has + V3/V-ed + (O)**
- Câu phủ định: **S + have/has + not + V3/V-ed + (O)**
- Câu nghi vấn: **Have/Has + S + V3/V-ed + (O)?**

b. Cách dùng

1. **Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại (thường đi với *for* và *since*).**

Ví dụ:

- I **have known** her for ten years. (Tôi đã biết cô ấy được 10 năm rồi - và bây giờ vẫn biết).
- She **has lived** in this city since 2010. (Cô ấy đã sống ở thành phố này từ năm 2010 - và bây giờ vẫn sống).

2. Diễn tả hành động đã xảy ra tại một thời điểm không xác định trong quá khứ, nhưng kết quả còn lưu lại ở hiện tại.

Ví dụ:

- He **has lost** his keys. (Anh ấy đã làm mất chìa khóa - bây giờ anh ấy không có chìa khóa để vào nhà).
- They **have cleaned** the floor. (Họ đã lau sàn nhà - bây giờ sàn nhà rất sạch).

3. Diễn tả kinh nghiệm hoặc trải nghiệm (thường đi với *ever*, *never*, *before*).

Ví dụ:

- **Have** you **ever been** to Japan? (Bạn đã bao giờ đến Nhật Bản chưa?).
- This is the most interesting book I **have ever read**. (Đây là cuốn sách thú vị nhất tôi từng đọc).

4. Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ.

Ví dụ:

- She **has watched** this movie three times. (Cô ấy đã xem bộ phim này ba lần rồi).
- We **have visited** that museum several times. (Chúng tôi đã thăm bảo tàng đó vài lần).

5. Diễn tả một hành động vừa mới xảy ra (thường đi với **just, recently, lately**).

Ví dụ:

- They **have just finished** their homework. (Họ vừa mới làm xong bài tập về nhà).
- I **haven't seen** him recently. (Gần đây tôi không gặp anh ấy).

c. Dấu hiệu nhận biết

- **just, recently, lately**: vừa mới, gần đây
- **already**: đã rồi (dùng trong câu khẳng định)
- **yet**: chưa (dùng trong câu phủ định và nghi vấn)
- **ever**: đã từng
- **never**: chưa bao giờ
- **before**: trước đây
- **for + khoảng thời gian** (for 2 years, for a long time)
- **since + mốc thời gian** (since 2000, since I was a child)
- **so far = up to now = until now**: cho đến bây giờ

- **It's the first/second/... time** + S + have/has + V3/V-ed

2. Thì Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn (Present Perfect Continuous)

Thì này được dùng để nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của một hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại hoặc vừa mới kết thúc.

a. Cấu trúc

- **Câu khẳng định: S + have/has + been + V-ing + (O)**
- **Câu phủ định: S + have/has + not + been + V-ing + (O)**
- **Câu nghi vấn: Have/Has + S + been + V-ing + (O)?**

b. Cách dùng

1. Nhấn mạnh sự kéo dài của hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục ở hiện tại.

Ví dụ:

- She **has been waiting** for him for two hours. (Cô ấy đã đợi anh ta suốt hai tiếng đồng hồ rồi - nhấn mạnh việc đợi kéo dài và vẫn đang đợi).
- They **have been talking** on the phone all morning. (Họ đã nói chuyện điện thoại suốt buổi sáng - nhấn mạnh sự liên tục của hành động).

2. Diễn tả hành động vừa mới kết thúc và kết quả của nó vẫn còn thấy rõ ở hiện tại.

Ví dụ:

- My hands are dirty. I **have been repairing** my bike. (Tay tôi bẩn quá. Tôi vừa mới sửa xe đạp xong).
- Why are you so tired? - I **have been running**. (Tại sao bạn mệt vậy? - Tôi vừa mới chạy bộ).

c. Dấu hiệu nhận biết

- **for + khoảng thời gian** (for a long time, for 2 hours)
- **since + mốc thời gian** (since 8 o'clock)
- **all day, all week, all morning**
- **lately, recently**

3. So sánh Hiện tại Hoàn thành và Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn

Tiêu chí	Hiện tại Hoàn thành	Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn
Điểm giống nhau	Đều diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài hoặc có liên quan đến hiện tại. Đều có thể dùng với <i>for, since, recently, lately</i> .	
Nhấn mạnh	Nhấn mạnh kết quả hoặc sự hoàn tất của hành động. <i>Ví dụ: I have written three emails. (Tôi đã viết xong 3 email - nhấn mạnh kết quả là 3 email đã được gửi đi).</i>	Nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của hành động. <i>Ví dụ: I have been writing emails all morning. (Tôi đã viết email suốt buổi sáng - nhấn mạnh quá trình viết kéo dài).</i>
Số lần thực hiện	Dùng để nói hành động xảy ra bao nhiêu lần. <i>Ví dụ: She has called him five times.</i>	Không dùng để nói hành động xảy ra bao nhiêu lần. <i>Không dùng: She has been calling him five times.</i>

Tiêu chí	Hiện tại Hoàn thành	Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn
Hành động vừa kết thúc	Hành động vừa kết thúc, tập trung vào kết quả. <i>Ví dụ:</i> He has repaired the car. (Anh ấy đã sửa xong xe - giờ xe chạy được rồi).	Hành động vừa kết thúc, tập trung vào dấu hiệu, bằng chứng của hành động đó. <i>Ví dụ:</i> His hands are greasy. He has been repairing the car. (Tay anh ấy dính dầu mỡ. Anh ấy vừa sửa xe).
Sự lâu dài và tạm thời	Thường chỉ một hành động mang tính lâu dài, bền vững. <i>Ví dụ:</i> He has lived in London for 10 years. (Hàm ý anh ấy có thể sẽ sống ở đó lâu dài).	Thường chỉ một hành động mang tính tạm thời. <i>Ví dụ:</i> He has been living in his friend's house for a month. (Hành động này chỉ là tạm thời).

4. Lưu ý quan trọng

a. Các động từ không dùng ở thì tiếp diễn (Stative Verbs)

Một số động từ chỉ trạng thái, nhận thức, tình cảm, sở hữu không được dùng ở các thì tiếp diễn, bao gồm cả Hiện tại Hoàn thành Tiếp diễn. Với những động từ này, ta phải dùng thì Hiện tại Hoàn thành.

- **Chỉ cảm giác:** see, hear, smell, taste, feel...

- **Chỉ cảm xúc:** love, hate, like, dislike, want, wish...
- **Chỉ nhận thức, suy nghĩ:** know, believe, understand, remember, forget, realize...
- **Chỉ sự sở hữu:** have, own, possess, belong to...
- **Các động từ khác:** seem, appear, consist of, contain...

Ví dụ:

- Đúng: I **have known** him for a long time.
- Sai: I ~~have been knowing~~ him for a long time.
- Đúng: We **have owned** this car since 2015.
- Sai: We ~~have been owning~~ this car since 2015.

b. Các động từ có thể dùng cả hai thì mà không khác nhiều về nghĩa

Với các động từ như **live, work, study, teach**, bạn có thể dùng cả hai thì mà ý nghĩa không thay đổi nhiều.

Ví dụ:

- I **have lived** here for 5 years. = I **have been living** here for 5 years.
- She **has worked** at this company since 2018. = She **has been working** at this company since 2018.

5. Bài tập vận dụng

Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau:

1. My sister _____ for her exams all week. She looks very tired.

A. has studied

B. has been studying

2. They _____ three new houses in this street so far.

A. have built

B. have been building

3. I _____ this book. You can have it back now.

A. have read

B. have been reading

4. How long _____ for the bus?

A. have you waited

B. have you been waiting

5. He _____ me five times this morning to ask for the report.

A. has phoned

B. has been phoning

Đáp án

1. **B. has been studying** (Nhấn mạnh sự kéo dài "all week" và kết quả là "looks very tired").

2. **A. have built** (Nhấn mạnh kết quả, số lượng "three new houses").

3. **A. have read** (Nhấn mạnh sự hoàn tất của hành động đọc sách).

4. **B. have you been waiting** (Hỏi về khoảng thời gian của một hành động kéo dài).

5. **A. has phoned** (Nói về số lần hành động được thực hiện "five times").

VIDOCU.COM